

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH SÓC TRĂNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **49/2019/HNGĐ-ST**

Ngày **27/11/2019**

“V/v Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông **Kim Sa Pha**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lâm Ngọc Hà

2. Ông Nguyễn Văn Ngư

Thư ký phiên tòa: Bà **Phạm Thị Cẩm Vân** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng

Ngày **27/11/2019**, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 204/2019/TLST – HNGĐ, ngày 26 tháng 8 năm 2019; Về việc “Tranh chấp ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 151/2019/QĐST – HNGĐ ngày 08/10/2019 và **Quyết định hoãn phiên tòa số 117/2019/QĐST-HNGĐ, ngày 05/11/2019**, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Trần Thị Thùy D**, sinh năm 1972. Địa chỉ: Số 195, ấp Phước L, xã T, huyện CT, tỉnh ST (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông **Trần Bửu T**, sinh năm 1969. Địa chỉ: Số 195, ấp Phước L, xã T, huyện CT, tỉnh ST (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN :

**Trong đơn khởi kiện ngày 14/8/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Trần Thị Thùy D trình bày:*

Bà với ông **Trần Bửu T** cưới nhau năm 1992, có làm lễ cưới theo phong tục địa phương, nhưng từ khi cưới cho đến nay không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi cưới, vợ chồng sống hạnh phúc và có với nhau 02 hai con chung tên là **Trần Kiến Đ1**, sinh năm 1993 và **Trần Kiến Đ2**, sinh năm 1994, hiện nay các con đã trưởng thành, có cuộc sống ổn định. Trong những năm gần đây, bà với ông **T** thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cự cãi nhau, không còn quan T đến nhau do ông **T** không chăm lo cho cuộc sống gia đình, thường xuyên xúc phạm bà. Hiện nay bà với ông **T** đã sống ly thân, không thể hàn gắn được tình cảm vợ chồng để tiếp tục sống chung với nhau, nên bà làm đơn xin ly hôn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc

Trăng không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông Trần Bửu T theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Hai con tên Trần Kiến Đ1, sinh năm 1993 và Trần Kiến Đ2, sinh năm 1994 đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại biên bản hòa giải ngày 19/9/2019, bị đơn ông Trần Bửu T trình bày:

Ông thống nhất với yêu cầu xin ly hôn với của bà Trầm Thị Thùy D. Ông với bà D chung sống như vợ chồng từ năm 1992, không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, mâu thuẫn vợ chồng như bà D trình bày là đúng, ông không có nguyện vọng được hàn gắn lại tình cảm, đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà D.

- Về con chung: ông với bà D có hai con tên Trần Kiến Đ1, sinh năm 1993 và Trần Kiến Đ2, sinh năm 1994 đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN :

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay vắng mặt bị đơn ông Trần Bửu T. Xét thấy, ông Trần Bửu T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ 2 mà vẫn vắng mặt không lý do. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn ông Trần Bửu T theo quy định.

[2] Về nội dung vụ án: Bà Trầm Thị Thúy D với ông Trần Bửu T cưới nhau năm 1992, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi cưới, vợ chồng sống hạnh phúc và có với nhau 02 hai con chung tên là Trần Kiến Đ1, sinh năm 1992 và Trần Kiến Đ2, sinh năm 1994, hiện nay các con đã trưởng thành, có cuộc sống ổn định. Trong những năm gần đây, bà D với ông T thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cự cãi nhau, không còn quan T đến nhau. Theo bà D trình bày là do ông T không chăm lo cho cuộc sống gia đình, thường xuyên xúc phạm bà. Hiện nay bà D với ông T đã sống ly thân, không thể hàn gắn lại tình cảm vợ chồng để tiếp tục sống chung với nhau, nên bà D làm đơn xin ly hôn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông Trần Bửu T. Từ đó các bên phát sinh tranh chấp.

[3] Về hôn nhân: Bà Trầm Thị Thúy D với ông Trần Bửu T cưới nhau và chung sống như vợ chồng từ năm 1992 cho đến nay, nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên hôn nhân của ông bà là không hợp pháp, đã vi phạm khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình. Theo bà D trình bày nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến ly hôn là do ông T không chăm lo cho cuộc sống gia đình, thường xuyên xúc phạm bà, bà với ông T đã sống ly thân, không thể hàn gắn lại tình cảm vợ chồng để tiếp tục sống chung với nhau. Sau khi thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án cũng đã tiến hành hòa giải,

động viên để hai bên hàn gắn lại tình cảm vợ chồng và giải thích hậu quả pháp lý về việc quan hệ hôn nhân của ông bà chung sống với nhau nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nhưng các đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng vì hiện nay bà D với ông T đã sống ly thân, không thể hàn gắn lại tình cảm vợ chồng để tiếp tục chung sống với nhau. Xét yêu cầu và nguyện vọng của các đương sự thì thấy, đến thời điểm hiện nay mâu thuẫn hôn nhân giữa bà D với ông T đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không Đ2 được, tình trạng hôn nhân không thể kéo dài và các đương sự đều có nguyện vọng ly hôn, không tiếp tục chung sống với nhau nên Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu của bà Trầm Thị Thùy D, là không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà D với ông Trần Bửu T.

[4] Về con chung: Bà D và ông T có hai con chung đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Không có, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí sơ thẩm: Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 bà Trầm Thị Thùy D phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH :

Căn cứ vào khoản 1, 7 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 271; khoản 1,3 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

- Áp dụng khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Tuyên xử:

1/ *Về hôn nhân:* Không công nhận quan hệ chung sống giữa bà Trầm Thị Thùy D với ông Trần Bửu T là vợ chồng.

2/ *Về con chung:* Bà Trầm Thị Thùy D với ông Trần Bửu T có hai con tên Trần Kiến Đ1, sinh năm 1992 và Trần Kiến Đ2, sinh năm 1994 đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

3/ *Về tài sản chung, nợ chung:* Không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4/ *Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:* Bà Trầm Thị Thùy D phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0008840 ngày 14/8/2019 của

Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, bà D đã nộp xong.

5/ Báo cho các đương sự biết được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại vụ án theo trình tự, thủ tục phúc thẩm. Đối với bị đơn ông Trần Bửu T vắng mặt tại phiên tòa thời hạn kháng cáo được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

6/ Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Châu Thành;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- Chi cục T.H.A DS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Kim Sa Pha